



shǒu xuǎn

首选

noun · first choice, preferred option

Example Sentences

zhè jiā cān tīng shì wǒ de shǒu xuǎn
这家餐厅是我的首选。

This restaurant is my first choice.

dì tiě shì shàng bān zú de shǒu xuǎn jiāo tōng gōng jù
地铁是上班族的首选交通工具。

The subway is the preferred mode of transport for commuters.

Trace each character, then write the word on your own.

首	首	首	首	首	首	首	首	首	首	首
首										
选	选	选	选	选	选	选	选	选	选	选
选										